

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2025. với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38732077 Fax: 028.38733003
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC quý 1/năm 2025**
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 1 năm 2025: không phát sinh

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/04/2025 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

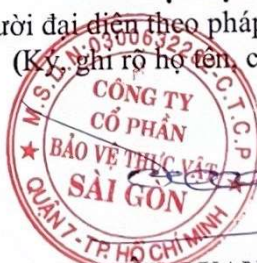
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 4

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 1/2025;
- Văn bản giải trình quý 1/2025

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



ĐIỀU QUANG TRUNG
DIRECTOR

Số: 387/BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động LNST Q1.2025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2025:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024	Chênh lệch giữa năm 2025 so với năm 2024	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	112.169.556.167	107.757.880.932	4.411.675.235	4,1%
Giá vốn hàng bán	91.569.057.036	94.346.613.711	-2.777.556.675	-2,9%
Lợi nhuận gộp	20.600.499.131	13.411.267.221	7.189.231.910	53,6%
Doanh thu tài chính	1.264.247.901	753.685.444	510.562.457	67,7%
Chi phí tài chính	7.494.742.162	8.869.789.189	-1.375.047.027	-15,5%
Chi phí bán hàng	15.031.203.251	17.059.052.362	-2.027.849.111	-11,9%
Chi phí quản lý	6.422.844.834	6.204.750.165	218.094.669	3,5%
Lợi nhuận sau thuế	-5.981.887.303	-17.324.435.946	11.342.548.643	-65,5%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	195.589.743.738	200.501.015.982	-4.911.272.244	-2,4%
Giá vốn hàng bán	162.292.504.967	171.648.310.654	-9.355.805.687	-5,5%
Lợi nhuận gộp	33.297.238.771	28.852.705.328	4.444.533.443	15,4%
Doanh thu tài chính	1.711.016.881	1.852.268.305	-141.251.424	-7,6%
Chi phí tài chính	10.170.229.800	13.172.512.668	-3.002.282.868	-22,8%
Chi phí bán hàng	20.919.908.183	22.843.758.640	-1.923.850.457	-8,4%
Chi phí quản lý	7.447.905.419	7.203.268.066	244.637.353	3,4%
Lợi nhuận sau thuế	-2.949.287.627	-12.868.146.199	9.918.858.572	-77,1%

1. Biến động hơn 10% so với cùng kỳ:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 1 năm 2025 giảm lỗ so với cùng kỳ lần lượt là 65,5% và 77,1% do nguyên nhân sau:

- Tỷ suất lợi nhuận gộp công ty mẹ và hợp nhất đạt 18%, 17% so với cùng kỳ là 12% và 14%, đạt lần lượt 20,6 tỷ đồng, 33,2 tỷ đồng so với năm 2024 là 13,4 tỷ đồng, 28,8 tỷ đồng. Sang năm 2025, công ty tập trung kinh doanh các dòng sản phẩm có lợi nhuận cao phù hợp với nhu cầu thị trường, giảm tỉ trọng dòng sản phẩm không hiệu quả.

- Quý 1 năm 2025, công ty bước đầu xếp nhân sự, tinh gọn bộ máy hoạt động nhằm giảm chi phí sản xuất kinh doanh: hiện tình giảm lao động gián tiếp, tăng tỷ lệ lao động trực tiếp, tập trung tất cả cho công tác bán hàng, thu tiền, phát triển thị trường; sắp xếp lại bộ máy chi nhánh: chấm dứt hoạt động các văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh không hiệu quả, sát nhập kho các chi nhánh (*cụ thể sát nhập kho Daklak vào kho Gia Lai, kho Nghệ An vào kho Hà Nội, kho Đồng Nai vào kho XNHP*)... Kết quả quý 1 doanh thu thuần tăng 4,1%, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 7,8% so với cùng kỳ.

2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 1 năm 2025 của SPC ghi nhận lỗ lần lượt là 5,9 tỷ đồng và 2,9 tỷ đồng. Mặc dù công ty tập trung vào bán hàng các dòng sản phẩm có hiệu quả, lãi gộp công ty mẹ và hợp nhất đạt lần lượt 20,6 tỷ đồng và 33,2 tỷ đồng nhưng không bù đắp được chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, do còn bước đầu trong quá trình tinh giảm bộ máy hoạt động.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2025. *h*

Trân trọng./.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN BVTV SAIGON
Saigon Plant Protection Joint Stock Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1.2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	341,781,885,425	359,001,193,106
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,760,695,732	2,458,209,091
1.Tiền	111	5,760,695,732	2,458,209,091
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5,250,000,000	5,250,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5,250,000,000	5,250,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	119,436,379,925	132,784,243,153
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	157,147,226,841	171,085,042,508
2. Trả trước cho người bán	132	1,420,542,364	1,453,856,148
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,247,816,797	1,470,922,718
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(41,379,206,077)	(41,225,578,221)
IV.Hàng tồn kho	140	188.360.119.875	196.301.903.811
1.Hàng tồn kho	141	204.054.206.909	206.095.581.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(15.694.087.034)	(9.793.677.290)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	22.974.689.893	22.206.837.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.126.231.842	760.411.114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	21.042.374.355	20.793.964.807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	806,083,696	652,461,130
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	61.511.547.413	62.609.832.137
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	619,886,914	619,886,914
1. Phải thu dài hạn khác	216	619,886,914	619,886,914
II.Tài sản cố định	220	19,686,931,506	20,385,548,475
1.Tài sản cố định hữu hình	221	16,084,152,756	16,694,875,023
- Nguyên giá	222	129,354,269,180	132,174,686,599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(113,270,116,424)	(115,479,811,576)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	1,107,062,690	1,181,417,642
- Nguyên giá	225	2,974,198,190	2,974,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1,867,135,500)	(1,792,780,548)
3.Tài sản cố định vô hình	227	2,495,716,060	2,509,255,810
- Nguyên giá	228	4,317,451,250	4,317,451,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,821,735,190)	(1,808,195,440)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	267,775,000	738,027,335
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	267,775,000	738,027,335
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15,891,391,939	15,891,391,939
1.Đầu tư vào công ty con	251	35,223,629,691	35,223,629,691
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(19,332,237,752)	(19,332,237,752)
V.Tài sản dài hạn khác	260	25,045,562,054	24,974,977,474
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	13,862,295,720	13,791,711,140
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11,183,266,334	11,183,266,334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	403,293,432,838	421,611,025,243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 3 năm 2025
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	31/03/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	299,837,196,614	312,172,901,716
I.Nợ ngắn hạn	310	298,192,057,614	310,507,762,716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	152,220,084,766	161,692,980,065
2. Người mua trả tiền trước	312	3,125,028,745	345,406,885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,050,190,798	6,373,484,055
4. Phải trả người lao động	314	3,311,837,171	4,041,965,462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,489,112,735	4,847,521,823
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13,823,320,120	11,932,093,644
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	122,154,883,279	121,258,110,782
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17,600,000	16,200,000
II.Nợ dài hạn	330	1,645,139,000	1,665,139,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	1,296,854,000	1,316,854,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	348,285,000	348,285,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	103,456,236,224	109,438,123,527
I.Vốn chủ sở hữu	410	103,456,236,224	109,438,123,527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	61,887,185,876	61,887,185,876
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-64,513,665,470	-58,531,778,167
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	-58,531,778,167	-13,110,964,187
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	-5,981,887,303	-45,420,813,980
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	403,293,432,838	421,611,025,243

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Phạm

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng

Phùng Thái Phương Trang

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	112,555,412,167	108,013,594,753
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	385,856,000	255,713,821
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	112,169,556,167	107,757,880,932
11	4. Giá vốn hàng bán	26	91,569,057,036	94,346,613,711
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20,600,499,131	13,411,267,221
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1,264,247,901	753,685,444
22	7. Chi phí tài chính	28	7,494,742,162	8,869,789,189
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,890,099,307	1,878,792,429
24	8. Chi phí bán hàng	29	15,031,203,251	17,059,052,362
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	6,422,844,834	6,204,750,165
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(7,084,043,215)	(17,968,639,051)
31	11. Thu nhập khác	31	1,284,575,496	645,973,334
32	12. Chi phí khác	32	182,419,584	1,770,229
40	13. Lợi nhuận khác		1,102,155,912	644,203,105
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5,981,887,303)	(17,324,435,946)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5,981,887,303)	(17,324,435,946)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Nguyễn Quốc Dũng

Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	132,916,390,412	114,516,926,410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(97,330,494,796)	(120,001,082,881)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14,640,850,929)	(18,132,948,696)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,039,069,791)	(2,030,099,889)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	303,162,129	73,149,370,890
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17,900,014,025)	(84,473,073,448)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	1,309,123,000	(36,970,907,614)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	709,500,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,142,753	2,120,269
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	710,642,753	2,120,269
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	68,599,697,539	98,092,239,421
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67,590,637,190)	(67,023,005,982)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(112,287,852)	(112,287,852)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3,605,336,850)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	896,772,497	27,351,608,737
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	2,916,538,250	(9,617,178,608)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2,458,209,091	17,527,415,971
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	385,948,391	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5,760,695,732	7,910,237,363

NGƯỜI LẬP

Dinh Hoàng Phát

Dinh Hoàng Phát

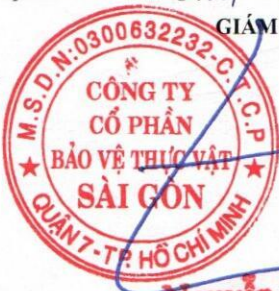
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:
Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là :
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2025: 367 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.74%	61.74%	61.74%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

030
CÓ
CỔ
BẢO VỆ
SÀI
GÒN
7-TA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

05- 25 năm

Máy móc, thiết bị

03- 10 năm

Phương tiện vận tải

05 - 09 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08 năm

Tài sản cố định hữu hình khác

03 năm

1632
NG T
PHÁI
THỰC
GÒI
HỒ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

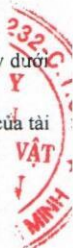
Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.



Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2025	01/01/2025
Tiền	5,760,695,732	2,458,209,091
Tiền mặt	214,410,995	162,773,586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,546,284,737	2,295,435,505
Cộng	5,760,695,732	2,458,209,091

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,250,000,000		5,250,000,000	
	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-

Tại ngày 31/03/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 5.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,5%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuế tài chính).

b) Đầu tư vào công ty con

	31/03/2025		01/01/2025	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	19,332,237,752	(19,332,237,752)	19,332,237,752	(19,332,237,752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	1,895,355,000		1,895,355,000	
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13,996,036,939		13,996,036,939	
	35,223,629,691	(19,332,237,752)	35,223,629,691	(19,332,237,752)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào là 1.196.500 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến hết ngày 30/09/2021 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 10.446.334.916 LAK, tương ứng 23.215.599.820 VND. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD, tương đương 4.950.000.000 VND (theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 105.000 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

(3) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa là kinh doanh xăng dầu, bách hóa, thuốc bảo vệ thực vật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61.74%	61.74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	157,147,226,841	(40,526,404,451)	171,085,042,508	(40,372,776,595)
Khách hàng nước ngoài	70,491,133,456	(25,066,473,988)	72,560,231,959	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	36,620,896,396	(25,066,473,988)	34,137,570,505	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	33,870,237,060		38,422,661,454	
Khách hàng trong nước	86,656,093,385	(15,459,930,463)	98,524,810,549	(15,306,302,607)
Đại lý Trương Thị Huệ	2,151,293,119		5,719,415,906	
Đại lý Võ Hoàng Dũng	2,074,207,800		1,519,322,700	
HKD Hoàng Đình Thiên Hộ I	3,088,789,200		3,088,789,200	
HKD Phạm Trường Giang	-		405,119,015	
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	3,284,182,928	(579,728,926)	3,406,780,174	(395,246,803)
Shwe Dar Company Limited	1,103,411,560	(725,879,080)	1,102,264,991	(729,065,480)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,386,983,683	(3,386,983,683)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Khách hàng khác	68,291,656,801	(7,491,770,480)	76,620,566,586	(7,519,438,347)
Cộng	157,147,226,841	(40,526,404,451)	171,085,042,508	(40,372,776,595)

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1,420,542,364	(627,748,100)	1,453,856,148	(580,160,000)
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
TT nghiên cứu TVPT thuốc BVTV và phân bón	207,000,000	-	253,000,000	
TT Kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	148,903,500	-	205,903,500	
Các nhà cung cấp khác	644,878,864	(207,988,100)	575,192,648	(160,400,000)
	1,420,542,364	(627,748,100)	1,453,856,148	(580,160,000)

5. Phải thu khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2,247,816,797	(225,053,526)	1,470,922,718	(272,641,626)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay			21,082,192	-
Tạm ứng	591,151,888		418,796,253	
Ký cược, ký quỹ	80,000,000		1,000,000	
Phải thu chi từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi				
Chiết khấu thanh toán				
Phải thu khác	1,576,664,909	(225,053,526)	1,030,044,273	(272,641,626)
b. Dài hạn	619,886,914		619,886,914	
Ký cược, ký quỹ	619,886,914		619,886,914	
Cộng	2,867,703,711	(225,053,526)	2,090,809,632	(272,641,626)

6. Nợ khó đòi: xem trang riêng.

7. Hàng tồn kho

31/03/2025		01/01/2025	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguyên liệu, vật liệu	70,305,700,440	(23,829,589)	68,609,185,245	(23,829,58
Công cụ, dụng cụ	55,342,545		61,851,945	
Thành phẩm	131,539,689,333	(15,670,257,445)	135,103,955,319	(9,769,847,70
Chi Phí Sản Xuất Kinh Doanh Dỡ Dạng	63,693,588		46,750,000	
Hàng hoá	2,089,781,003		2,273,838,592	
Cộng	204,054,206,909	(15,694,087,034)	206,095,581,101	(9,793,677,29

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	267,775,000		738,027,335	
Dự án Kho Long An			311,866,029	
Dự án kho mở rộng Cần Thơ			158,386,306	
Mua sắm TSCĐ	267,775,000		267,775,000	
Cộng	267,775,000	-	738,027,335	-

9. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh theo báo cáo

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		2,974,198,190	2,974,198,190
Số dư cuối năm		2,974,198,190	2,974,198,190
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		1,792,780,548	1,792,780,548
Khấu hao trong kỳ		74,354,952	74,354,952
Số dư cuối năm		1,867,135,500	1,867,135,500
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		1,181,417,642	1,181,417,642
Số dư cuối năm		1,107,062,690	1,107,062,690

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
Số dư cuối năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	704,134,090	570,886,350	533,175,000	1,808,195,440
Khấu hao trong năm	13,539,750			13,539,750
Số dư cuối năm	717,673,840	570,886,350	533,175,000	1,821,735,190
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2,509,255,810	-	-	2,509,255,810
Số dư cuối năm	2,495,716,060	-	-	2,495,716,060

13. Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,126,231,842	760,411,114
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	218,056,814	213,438,632
+ Chi phí bảo hiểm	361,395,053	244,991,392
+ Chi phí sửa chữa	15,950,000	15,950,000
+ Chi phí thuê kho	436,079,975	140,067,454
+ Các khoản khác	94,750,000	145,963,636
b. Chi phí trả trước dài hạn	13,862,295,720	13,791,711,140
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11,965,736,513	12,081,908,711
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	133,611,112	147,777,778
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,159,267,464	1,277,455,296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Các chi phí khác	603,680,631	284,569,354
Cộng	14,988,527,562	14,552,122,254

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn với Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

14. Phải trả người bán

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	152,220,084,766	152,220,084,766	161,692,980,065	161,692,980,065
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	438,540,500	438,540,500	93,500,000	93,500,000
Eastchem Co.,Ltd	11,368,058,500	11,368,058,500	25,617,304,845	25,617,304,845
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	5,885,162,500	5,885,162,500	11,434,072,500	11,434,072,500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	8,727,186,556	8,727,186,556	8,813,149,461	8,813,149,461
Kolon Global Corporation	10,066,190,000	10,066,190,000	16,748,169,480	16,748,169,480
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	19,997,339,275	19,997,339,275	23,466,827,926	23,466,827,926
Hikal Limited	1,915,800,000.00	1,915,800,000	1,900,994,400.00	1,900,994,400
Phải trả các đối tượng khác	93,821,807,435	93,821,807,435	73,618,961,453	73,618,961,453
Cộng	152,220,084,766	152,220,084,766	161,692,980,065	161,692,980,065

15. Người mua trả tiền trước

	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	3,125,028,745	345,406,885
Người mua trả tiền trước khác	3,125,028,745	345,406,885
Cộng	3,125,028,745	345,406,885

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2025
Thuế giá trị gia tăng	-	3,128,714,463	3,061,774,380	66,940,083
- Thuế GTGT nội địa	-	480,479,655	413,539,572	66,940,083
- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	-	2,648,234,808	2,648,234,808	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	76,481,208	76,481,208	-
Thuế thu nhập cá nhân	77,715,051	294,526,139	338,923,840	33,317,350
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6,225,639,324	939,142,671	6,241,947,210	922,834,785
Thuế môn bài	-	16,000,000	16,000,000	-
Các loại thuế khác	70,129,680	83,826,217	126,857,317	27,098,580
Cộng	6,373,484,055	4,538,690,698	9,861,983,955	1,050,190,798

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng		153,622,566	153,622,566
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	652,461,130
Cộng	652,461,130	-	806,083,696

17. Chi phí phải trả

	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	2,489,112,735	4,847,521,823
Chi phí lãi vay		140,726,988
Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi	2,217,595,348	4,675,974,835
Chi phí phải trả khác	271,517,387	30,820,000
Cộng	2,489,112,735	4,847,521,823

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	13,823,320,120	11,932,093,644
Phải trả về các chương trình bán hàng	335,398,235	106,402,458
Phải trả lãi ký quỹ	3,016,748,547	3,092,485,772
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	23,166,026	22,444,071
Phải trả chiết khấu thanh toán	94,354,922	29,470,484
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	531,076,964	88,043,567
	6,040,594,972	5,888,049,986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,443,400,283	1,443,400,283
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	1,237,391,494	893,039,870
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,101,188,677	368,757,141
b. Dài hạn	1,296,854,000	1,316,854,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,296,854,000	1,316,854,000
Cộng	15,120,174,120	13,248,947,644

19. Vay và nợ thuê tài chính (xem thuyết minh kèm theo báo cáo)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem thuyết minh kèm theo báo cáo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2025	01/01/2025
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,200,000	62,470,200,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,829,800,000	42,829,800,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2025	01/01/2025
Vốn góp của chủ sở hữu	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(6,892,809,685)

d. Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	61,887,185,876	61,887,185,876
Cộng	61,887,185,876	61,887,185,876

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiểu sâu của doanh nghiệp.

21. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Giồng cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Đại lý Ngọc Quang	299,180,885	299,180,885
Nguyễn Văn Đức	348,278,556	348,278,556
Nguyễn Đức Mịch (Đại lý Tùng Lâm)	393,182,725	393,182,725
Nguyễn Quang Vinh	34,966,823	34,966,823
Đại lý Ba Triều	54,029,928	54,029,928
Các đối tượng khác	877,192,935	877,192,935
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng	112,555,412,167	108,013,594,753
Cộng	112,555,412,167	108,013,594,753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2024	Năm 2023
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	385,856,000	255,713,821
Cộng	385,856,000	255,713,821
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Doanh thu thuần bán hàng hóa	112,169,556,167	107,757,880,932
Cộng	112,169,556,167	107,757,880,932
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	91,569,057,036	94,346,613,711
Cộng	91,569,057,036	94,346,613,711
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,142,753	1,070,269
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	990,524,727	752,615,175
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	272,580,421	-
Cộng	1,264,247,901	753,685,444
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lãi tiền đi vay và thuê tài chính	1,890,099,307	1,878,792,429
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3,323,026,511	3,184,965,341
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	5,339,008	4,698,226
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,265,957,713	3,765,129,096
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Chi phí tài chính khác	10,319,623	36,204,047
Cộng	7,494,742,162	8,869,789,189
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	624,496,718	1,975,236,529
Chi phí lương	8,166,215,056	8,677,267,652
Chi phí công cụ, dụng cụ	24,621,258	155,162,124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193,526,085	193,526,085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,414,363,819	3,735,302,834
Chiết khấu khuyến mãi	-	1,532,352,629
Chi phí khác bằng tiền	3,607,980,315	790,204,509
Cộng	15,031,203,251	17,059,052,362
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101,857,690	97,058,806
Chi phí lương	4,661,912,246	4,319,985,171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56,079,963	-
Thuế, phí, lệ phí	33,173,973	64,829,964
Chi phí công cụ, dụng cụ	63,389,094	102,799,769
Chi phí dự phòng	153,627,856	48,526,767

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi phí dịch vụ mua ngoài	540,401,573	1,139,941,589
Chi phí bằng tiền khác	812,402,439	431,608,099
Cộng	6,422,844,834	6,204,750,165
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	791,472,727	
Thu nhập bán phế liệu	4,479,167	4,629,545
Thu nhập từ bán phụ	124,994,276	115,383,838
Thu nhập cho thuê kho	27,272,728	523,406,716
Thanh lý vật tư	360,000	909,091
Thu nhập khác	335,996,598	1,644,144
Cộng	1,284,575,496	645,973,334
10. Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	143,399,740	
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	4,059,270	1,768,097
Chi phí khác	34,960,574	2,132
Cộng	182,419,584	1,770,229
11. Thuyết minh yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59,693,322,372	72,128,490,350
Chi phí nhân công, tiền lương	20,787,050,662	18,797,977,675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	698,616,969	759,581,635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,076,334,697	8,644,949,286
Chi phí bằng tiền khác	4,202,312,260	1,345,662,806
Cộng	89,457,636,960	101,676,661,752

NGƯỜI LẬP



Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

THỰC VẬT SÀI GÒN

Tân Thuận Đông, Q.7, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có				
niên An	46,260,538,301	4,881,332,224	48,103,902,829	6,878,324,608
	1,310,622,033		1,310,622,033	
ực vật Sài Gòn - Lào	25,066,473,988		25,066,473,988	
ại - Dịch vụ Long	3,275,568,294		3,275,568,294	
ng	3,386,983,683		3,386,983,683	
	419,760,000		419,760,000	
Liên	136,400,000		136,400,000	
àn Thắng	24,000,000		24,000,000	
	12,640,730,303	4,881,332,224	14,484,094,831	6,878,324,608



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61,557,076,425	44,384,913,144	23,271,383,026	1,826,205,097	1,135,108,907	132,668,693,490
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,820,417,419)	-	-	(2,820,417,419)
Số dư cuối năm	61,557,076,425	44,384,913,144	20,450,965,607	1,826,205,097	1,135,108,907	129,354,269,180
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51,642,846,422	40,338,246,263	20,575,404,887	1,788,205,097	1,135,108,907	113,493,474,516
Khấu hao trong kỳ	247,785,792	249,605,568	110,330,907	3,000,000	-	610,722,267
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,820,417,419)	-	-	(2,820,417,419)
Số dư cuối năm	51,890,632,214	40,587,851,831	17,865,318,375	1,791,205,097	1,135,108,907	113,270,116,424
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9,914,230,003	4,046,666,881	2,695,978,139	38,000,000	-	16,694,875,023
Số dư cuối năm	9,666,444,211	3,797,061,313	2,585,647,232	35,000,000	-	16,084,152,756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025				31/03/2025			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn								
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	120,608,165,834	120,608,165,834	68,599,697,539	67,590,637,190	121,617,226,183	121,617,226,183		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	50,698,235,748	50,698,235,748	37,213,481,942	26,385,491,656	61,526,226,034	61,526,226,034		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	55,039,252,319	55,039,252,319	12,416,500,971	35,459,676,765	31,996,076,525	31,996,076,525		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	13,066,465,186	13,066,465,186	3,282,457,853	5,745,468,769	10,603,454,270	10,603,454,270		
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1,734,212,581	1,734,212,581	15,687,256,773		17,421,469,354	17,421,469,354		
- Vay cá nhân	70,000,000	70,000,000	-	-	70,000,000	70,000,000		
Nợ dài hạn đến hạn trả								
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	649,944,948	649,944,948	-	112,287,852	537,657,096	537,657,096		
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	-	-	-	-	-	-		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387,940,000	387,940,000			387,940,000	387,940,000		
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	262,004,948	262,004,948		112,287,852	149,717,096	149,717,096		
Tổng	121,258,110,782	121,258,110,782	68,599,697,539	67,702,925,042	122,154,883,279	122,154,883,279		

17/3/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Trong năm					31/03/2025
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	348,285,000	348,285,000	-	-	348,285,000	348,285,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	348,285,000	348,285,000			348,285,000	348,285,000
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	-	-			-	-
Tổng	348,285,000	348,285,000	-	-	348,285,000	348,285,000

3322
IG T
PHÂN
THỰC
GÒN
HỒ CH

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(13,081,964,187)	154,887,937,507
- Lãi trong năm	-	-	-	(45,420,813,980)	(45,420,813,980)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	(29,000,000)	(29,000,000)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Truy thu thuế	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(58,531,778,167)	109,438,123,527
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(58,531,778,167)	109,438,123,527
- Lãi trong năm	-	-	-	(5,981,887,303)	(5,981,887,303)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(64,513,665,470)	103,456,236,224

